

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG**

**HỒ SƠ CÔNG KHAI THEO THEO
TT 09/2024/TT-BGDĐT
THÁNG 12/2024**

BIÊN BẢN

**Niêm yết công khai tháng 12/2024, kết thúc công khai tháng 12/2024 theo
thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT Năm học 2024-2025**

- Thời gian: 8h30 ngày 11/12/2024
- Địa điểm : Văn phòng trường TH Trung Vương
- Thành phần: - Chủ tọa: Đ/c Đào Thị Bích Thủy – HT nhà trường
- Thư ký: Đ/c Nguyễn Thủy Dương – Thư ký HĐ
- Thành viên Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai.

- Nội dung:

Căn cứ vào Quyết định số 475/QĐ-THTV ngày 05/11/2024 V/v kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai của nhà trường theo TT09/2024/TT-BGD&ĐT, Thông tư 61/2017/TT-BTC, Thông tư 90/2018/TT-BTC;

Căn cứ kế hoạch số 474/KH-THTV ngày 05/11/2024 V/v thực hiện quy chế công khai trong nhà trường năm học 2024-2025;

Căn cứ tình hình thực tế nhà trường;

Hôm nay ngày 11 tháng 12 năm 2024, Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai trường Tiểu học Trung Vương thống nhất Niêm yết, kết thúc công khai tháng 12/2024 như sau:

I .Kết thúc công khai tháng 12/2024.

- 1.Bảng lương tháng 11/2024;
2. Thanh toán tiền thể dục tháng 10/2024
3. Thanh toán tiền giáo viên dạy trẻ KT tháng 9,10/2024.
- 4.Danh sách hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2024-2025.

II. Niêm yết công khai tháng 12/2024.

- 1.Bảng lương tháng 12/2024;
2. Thanh toán tiền thể dục tháng 11/2024
3. Thanh toán tiền giáo viên dạy trẻ KT tháng 11/2024.

* Thời gian niêm yết công khai: từ nay đến khi có sự thay đổi.

* Địa điểm niêm yết: Bảng thông báo , trang web của trường Tiểu học Trung Vương.

III.Trong thời gian niêm yết, kết thúc công khai tháng 12/2024 nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung niêm yết, kết thúc công khai tháng 12/2024 theo Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT của Trường tiểu học Trung Vương đề nghị gửi kiến nghị về trường tiểu học Trung Vương (qua đ/c Nguyễn Thuỳ Dương - Chức vụ: Thư ký) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường Tiểu Học Trung Vương thực hiện việc bảo đảm an toàn nội dung niêm yết, kết thúc công khai tháng 12/2024 theo Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT của trường tiểu học Trung Vương từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 8h30' ngày 11/12/2024 Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 3 (ba) bản để lưu hồ sơ nhà trường!

BAN TTND



Trương Thị Mỹ Hạnh

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

CT CÔNG ĐOÀN



Nguyễn Thị Thư Hà

THƯ KÝ



Nguyễn Thuỳ Dương

Đơn vị: Trường TH Trưng Vương

Bộ phận:

Mã đơn vị SDNS: 1067391

Mẫu số C02a-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 11 năm 2024

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương, truy thu khác					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú	
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền			BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH			
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ											PC vượt khung
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	22	23
1	ĐÀO THỊ BÍCH THÙY	HT	5,36	12.542.400	0,4			30%	1,7280	2,0160	-	9,5040	22.239.360			1.401.754	262.829	175.219	1.839.802	20.399.558	
2	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HP	4,34	10.155.600	0,3			20%	0,9280	1,6240	-	7,1920	16.829.280			1.042.330	195.437	130.291	1.368.058	15.461.222	
3	NGUYỄN THỊ HỒNG	HP	4,34	10.155.600	0,3			18%	0,8352	1,6240	-	7,0992	16.612.128			1.024.957	192.180	128.120	1.345.257	15.266.871	
4	TRẦN THỊ NÊN	KT-TT	3,66	8.564.400	0,20	0,1		0%	-	-	-	3,9600	9.266.400		-	722.592	135.486	90.324	948.402	8.317.997	
5	VŨ THỊ THOAN	GV	3,99	9.336.600				20%	0,7980	1,3965	-	6,1845	14.471.730		-	896.314	168.059	112.039	1.176.412	13.295.318	
6	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,66	8.564.400				19%	0,6954	1,2810		5,6364	13.189.176			815.331	152.875	101.916	1.070.122	12.119.054	
7	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	3,96	9.266.400				21%	0,8316	1,3860		6,1776	14.455.584			896.988	168.185	112.123	1.177.296	13.278.288	
8	TRƯƠNG T HỒNG THẨM	GV	4,34	10.155.600	-			17%	0,7378	1,5190		6,5968	15.436.512			950.564	178.231	118.821	1.247.615	14.188.897	
9	NGUYỄN THỊ HẰNG	GV	3,99	9.336.600				17%	0,6783	1,3965		6,0648	14.191.632		-	873.906	163.857	109.238	1.147.001	13.044.631	
10	HOÀNG THỊ THÀNH	GV	3,99	9.336.600				17%	0,6783	1,3965		6,0648	14.191.632			873.906	163.857	109.238	1.147.001	13.044.631	
11	PHẠM THỊ THUY	GV	4,34	10.155.600				17%	0,7378	1,5190		6,5968	15.436.512			950.564	178.231	118.821	1.247.615	14.188.897	
12	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,99	9.336.600				16%	0,6384	1,3965		6,0249	14.098.266			866.436	162.457	108.305	1.137.198	12.961.068	
13	NGÔ THỊ HẠNH	GV	4,65	10.881.000				21%	0,9765	1,6275		7,2540	16.974.360			1.053.281	197.490	131.660	1.382.431	15.591.929	
14	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,65	10.881.000				24%	1,1160	1,6275		7,3935	17.300.790			1.079.395	202.387	134.924	1.416.706	15.884.084	
15	PHẠM TIẾN QUYẾT	GV	4,65	10.881.000				26%	1,2090	1,6275		7,4865	17.518.410			1.096.805	205.651	137.101	1.439.556	16.078.854	
16	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,65	10.881.000				24%	1,1160	1,6275		7,3935	17.300.790			1.079.395	202.387	134.924	1.416.706	15.884.084	
17	TRẦN THỊ THUỶ DUNG	GV	5,02	11.746.800				24%	1,2048	1,7570		7,9818	18.677.412			1.165.283	218.490	145.660	1.529.433	17.147.979	
18	LƯU THỊ THU HƯƠNG	GV-TP	4,65	10.881.000	0,15			25%	1,2000	1,6800		7,6800	17.971.200			1.123.200	210.600	140.400	1.474.200	16.497.000	
19	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	8.564.400				12%	0,4392	1,2810		5,3802	12.589.668			767.370	143.882	95.921	1.007.173	11.582.495	
20	NGÔ THU THẢO	GV-TT	4,34	10.155.600	0,2			14%	0,6356	1,5890		6,7646	15.829.164			968.872	181.664	121.109	1.271.645	14.557.519	
21	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV	3,66	8.564.400	-			15%	0,5490	1,2810		5,4900	12.846.600			787.925	147.736	98.491	1.034.151	11.812.449	
22	NGUYỄN THUỶ DƯƠNG	GV	3,66	8.564.400				12%	0,4392	1,2810		5,3802	12.589.668			767.370	143.882	95.921	1.007.173	11.582.495	
23	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	4,68	10.951.200				23%	1,0764	1,6380		7,3944	17.302.896			1.077.598	202.050	134.700	1.414.347	15.888.549	
24	TÔ THỊ HẢI	GV	4,68	10.951.200				23%	1,0764	1,6380		7,3944	17.302.896	-	-	1.077.598	202.050	134.700	1.414.347	15.888.549	
25	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viện	3,06	7.160.400			0,2		-	-		3,2600	7.628.400			572.832	107.406	71.604	751.842	6.876.558	
26	PHÍ THỊ THUỶ TRANG	GV	3,66	8.564.400				12%	0,4392	1,2810		5,3802	12.589.668			767.370	143.882	95.921	1.007.173	11.582.495	

27	NGUYỄN T THUỖ NHUNG	GV-TT	3,33	7.792.200	0,2			10%	0,3530	1,2355		5,1185	11.977.290			726.898	136.293	90.862	954.053	11.023.237	
28	NGUYỄN THU THỦY	GV	4,34	10.155.600				14%	0,6076	1,5190		6,4666	15.131.844			926.191	173.661	115.774	1.215.625	13.916.219	
29	NGUYỄN MINH THUỖ	GV-TP	3,00	7.020.000	0,15			11%	0,3465	1,1025		4,5990	10.761.660			654.545	122.727	81.818	859.090	9.902.570	
30	LÊ THỊ THỜI	GV	3,00	7.020.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	10.249.200			623.376	116.883	77.922	818.181	9.431.019	
31	TRỊNH THỊ CHIẾN	GV-TPT	3,66	8.564.400		0,2		15%	0,5490	1,2810		5,6900	13.314.600			787.925	147.736	98.491	1.034.151	12.280.449	
32	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	-	-				0%	-	1,0500		1,0500	2.457.000			-	-	-	-	2.457.000	TS
33	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	GV	3,00	7.020.000	-			12%	0,3600	1,0500		4,4100	10.319.400			628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848	
34	VŨ THỊ NGÀ	GV	3,00	7.020.000				10%	0,3000	1,0500		4,3500	10.179.000			617.760	115.830	77.220	810.810	9.368.190	
35	TRẦN T KHÁNH LINH	GV	3,00	7.020.000				10%	0,3000	1,0500		4,3500	10.179.000			617.760	115.830	77.220	810.810	9.368.190	
36	PHẠM THỊ DUYÊN	GV-TT	2,67	6.247.800	0,20			8%	0,2296	1,0045		4,1041	9.603.594	-		580.245	108.796	72.531	761.572	8.842.022	
37	NGUYỄN T THU HIỂN	GV	2,67	6.247.800				7%	0,1869	0,9345		3,7914	8.871.876			534.812	100.277	66.851	701.940	8.169.936	
38	NGUYỄN THÀNH THÁI	GV	2,26	5.288.400				5%	0,1130	0,7910		3,1640	7.403.760			444.226	83.292	55.528	583.046	6.820.714	
39	PHẠM THỊ NGÂN	GV-TP	2,67	6.247.800	0,15			0%	-	0,9870		3,8070	8.908.380			527.904	98.982	65.988	692.874	8.215.506	
40	NGUYỄN THU HẰNG	GV	2,67	6.247.800				0%	-	0,9345		3,6045	8.434.530	-		499.824	93.717	62.478	656.019	7.778.511	
41	NGUYỄN THỊ THU HÀ	YT-TP	3,46	8.096.400	0,15			0%	-	0,7220		4,3320	10.136.880			675.792	126.711	84.474	886.977	9.249.903	
	CỘNG I+II+III		152,360	356.522.400	2,400	0,3	0,2	5,800	24,4397	52,2525	-	231,9522	542.768.148	-	-	33.546.184	6.289.909	4.193.273	44.029.366	498.738.781	-

KẾ TOÁN

(Signature)

Trần Thị Nền

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm				BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
			8%	1,5%	1%	Cộng		
Lương chính	152,3600	356.522.400	28.521.792	5.347.836	3.565.224	37.434.852	-	319.087.547
PC chức vụ	2,4000	5.616.000	449.280	84.240	56.160	589.680		5.026.320
PC Vượt khung	0,0000	-	-	-	-	-		-
PC thâm niên	24,4397	57.188.898	4.575.112	857.833	571.889	6.004.834		51.184.064
PC trách nhiệm	0,3000	702.000				-		702.000
PC ưu đãi	52,2525	122.270.850				-		122.270.850
PC độc hại	0,2000	468.000				-		468.000
Cộng	231,9522	542.768.148	33.546.184	6.289.909	4.193.273	44.029.366	-	498.738.781

Mẫu số 09
Mã hiệu:
Số:

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG
(Kèm theo giấy rút dự toán số: 67 ngày 5 tháng 11 năm 2024)

Tài khoản dự toán ☒

Tài khoản tiền gửi: ☐

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: Trường Tiểu học Trung Vương
2. Mã ĐVQHNS: 1067391
3. Tài khoản thanh toán của đơn vị: 3333388688; Tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Quảng Ninh.
- I. Nội dung đề nghị thanh toán: Thanh toán tiền cho giáo viên dạy thể dục tháng 10/2024

(Đơn vị: Đồng)

ST T	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó:											Ghi chú		
		Số Tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động theo hợp đồng	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác				Tiền khoán				Tiền học bổng	
									Bồi dưỡng dạy thể dục	Trang phục thể dục	tiền vé xe	tiền lưu trú	PC Gv dạy KT	Khoán ất	Khoán CTP			khoán tiền ngủ
-1	-2	-3		-4	-5	-6	-7	-8	-9				-10				-11	-12
	Tổng số			4.797.000					4.797.000									
I.	Đối với công chức, viên chức			-	-								-					
1	Nguyễn Thị Hằng	0936573226	Tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Quảng Ninh	2.363.400					2.363.400									
2	Vũ Thị Thoa	0976522144	Tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Quảng Ninh	2.433.600					2.433.600									
II.	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP																	
III.	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP																	
IV.	Thanh Toán cá nhân khác																	

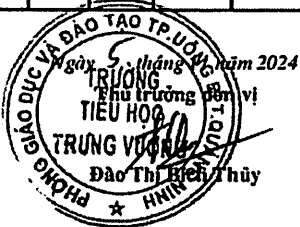
Tổng số tiền bằng chữ: Bốn triệu, bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng chẵn.

Người lập
Trần Thị Nền

Kế toán trưởng
Trần Thị Nền

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Chuyên viên kiểm soát chi/Giao dịch viên



Ngày.....tháng.....năm 2024

Giám đốc KBNN

KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT THÁNG 9,10/2024
(THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên giáo viên	Dạy môn	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDDT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tháng 09	Tháng 10	Tổng số tiết dạy	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số PC thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy					
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	$9=(1+2+4+6+8)\times 2.3400.000đ$	10	11	12	$13=(9/10)\times (11/12)$	14			15	$16=13\times 14\times 15$
1	Trịnh Thị Chiến	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	15%	0,55	154.159.200	805	35	52	128.896	0,2	16,0	24,0	40	1.031.165
2	Nguyễn Thị Hoa	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	19%	0,70	158.270.112	805	35	52	132.333	0,2	18,0	31,0	49	1.296.862
3	Đặng Thị Thu Hương	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	24%	1,12	207.609.480	805	35	52	173.587	0,2	51,0	75,0	126	4.374.380
4	Phạm Thị Thuý	GV	1	4,34		0%	-	35%	1,52	17%	0,74	185.238.144	805	35	52	154.881	0,2	55,0	79,0	134	4.150.821
5	Nguyễn Thị Thuý Nhung		1	3,33	0,20	0%	-	35%	1,24	10%	0,35	143.727.480	805	35	52	120.173	0,2	48,0	-	48	1.153.665
			1	3,66	0,20	0%	-	35%	1,35	11%	0,42	158.247.648	805	35	52	132.314	0,2	-	78,0	78	2.064.100
6	Trần Thị Thuý Dung	GV	1	5,02		0%	-	35%	1,76	25%	1,26	225.538.560	805	35	52	188.577	0,2	63,0	95,0	158	5.959.046
7	Nguyễn Thị Phương	GV	1	3,96	-	0%	-	35%	1,39	21%	0,83	173.467.008	805	35	52	145.039	0,2	21,0	39,0	60	1.740.472
8	Nguyễn Thành Thái	GV	1	2,26		0%	-	35%	0,79	5%	0,11	88.845.120	805	35	52	74.285	0,2	40,0	56,0	96	1.426.276
9	Nguyễn Thị Hằng	GV	1	3,99		0%	-	35%	1,40	17%	0,68	170.299.584	805	35	52	142.391	0,2	24,0	-	24	683.477
			1	3,99		0%	-	35%	1,40	18%	0,72	171.419.976	805	35	52	143.328	0,2	-	46,0	46	1.318.615
10	Vũ Thị Thoan	GV	1	3,99		0%	-	35%	1,40	20%	0,80	173.660.760	805	35	52	145.201	0,2	32,0	56,0	88	2.555.543
11	Nguyễn Thị Thu Hà HP		1	4,34	0,30	0%	-	35%	1,62	20%	0,93	201.951.360	805	35	52	168.856	0,2	12,0	20,0	32	1.080.676
12	Lê Thị Huyền Trang	GV	1	3,00		0%	-	35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	61,0	96,0	157	3.251.129
13	Ngô Thị Hạnh	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	21%	0,98	203.692.320	805	35	52	170.311	0,2	20,0	28,0	48	1.634.989
14	Tô Thị Hải		1	5,02		0%	-	35%	1,76	23%	1,15	222.719.328	805	35	52	186.220	0,2	63,0	95,0	158	5.884.557
15	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	8%	0,21	107.212.248	805	35	52	89.642	0,2	57,0	92,0	149	2.671.342
16	Nguyễn Thị Dung	GV	1	3,99		0%	-	35%	1,40	16%	0,64	169.179.192	805	35	52	141.454	0,2	46,0	71,0	117	3.310.028
17	Nguyễn Thị Hương Lan	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	25%	1,16	208.915.200	805	35	52	174.678	0,2	65,0	93,0	158	5.519.833
18	Vũ Thị Liên	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	63,0	95,0	158	4.018.795
19	Lê Thị Thời		1	3,00	0,15	0%	-	35%	1,10	11%	0,35	129.139.920	805	35	52	107.977	0,2	66,0	92,0	158	3.412.058
20	Nguyễn Thu Hằng	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	0%	-	101.214.360	805	35	52	84.627	0,2	21,0	35,0	56	947.827

21	Nguyễn Thuỳ Dương	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	12%	0,44	151.076.016	805	35	52	126.318	0,2	58,0	-	58	1.465.286
			1	3,66		0%	-	35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	-	82,0	82	2.085.704
22	Trương Mỹ Hạnh	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	15%	0,55	154.159.200	805	35	52	128.896	0,2	56,0	93,0	149	3.841.090
23	Ngô Thu Thảo	GV-TT	1	4,34	0,20	0%	-	35%	1,59	15%	0,68	191.224.800	805	35	52	159.887	0,2	55,0	77,0	132	4.221.016
24	Nguyễn Thu Thuỷ	GV	1	4,34		0%	-	35%	1,52	14%	0,61	181.582.128	805	35	52	151.825	0,2	39,0	55,0	94	2.854.301
																				2.653	73.953.052

Bằng chữ Bảy mươi ba triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn, không trăm năm mươi hai đồng chẵn.

Kế toán



Trần Thị Nền

Ngày 13 tháng 11 năm 2024

Hiệu trưởng



Đào Thị Bích Thuỷ

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

DANH SÁCH

Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021;
Nghị quyết 21/2020/NQ-HĐND ngày 16/07/2021.

(Kèm theo tờ trình số: /TTr-THTV Ngày 08 / 10 /2024 của trường Tiểu học Trung Vương)

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng hưởng chính sách		Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ký nhận (ghi rõ họ tên)
				Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 16/07/2021				
1	Nguyễn Quỳnh Trâm	2017	1A3	Điều 18, khoản 2		150.000	4	600.000	
2	Ngô Phúc Lâm	2017	2A1	Điều 18, khoản 2		150.000	4	600.000	
3	Đỗ Minh Khôi	2017	2A3	Điều 18, khoản 2		150.000	4	600.000	
4	Nguyễn Đức Huy	2017	2A4	Điều 18, khoản 2		150.000	4	600.000	
5	Bùi Hoàng Anh Tuấn	2017	2A3	Điều 18, khoản 2		150.000	4	600.000	
6	Tạ Trung Hiếu	2016	3A2	Điều 18, khoản 2		150.000	4	600.000	
7	Đỗ Văn Hiếu	2016	3A4	Điều 18, khoản 2		150.000	4	600.000	
8	Vũ Minh Tiến	2015	4A1	Điều 18, khoản 2		150.000	4	600.000	
9	Phí Khánh Ngân	2015	4A2	Điều 18, khoản 2		150.000	4	600.000	
10	Nguyễn Đức Anh Tuấn	2015	4A3	Điều 18, khoản 2		150.000	4	600.000	
11	Bùi Duy Phong	2015	4A4	Điều 18, khoản 2		150.000	4	600.000	
12	Tổng Tất Tín	2014	5A4	Điều 18, khoản 2		150.000	4	600.000	
Tổng cộng : 12 Học sinh								7.200.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Nền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đào Thị Bích Thủy

Đơn vị: Trường TH Trưng Vương
Bộ phận:
Mã đơn vị SDNS: 1067391

Mẫu số C02a-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 12 năm 2024

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số											Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương, truy thu khác					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH (8%)			BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH			
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ									PC vượt khung		
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	22	23
1	ĐÀO THỊ BÍCH THÚY	HT	5,70	13.338.000	0,4			30%	1,8300	2,1350	-	10,0650	23.552.100			1.484.496	278.343	185.562	1.948.401	21.603.699	
2	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HP	4,34	10.155.600	0,3			20%	0,9280	1,6240	-	7,1920	16.829.280			1.042.330	195.437	130.291	1.368.058	15.461.222	
3	NGUYỄN THỊ HỒNG	HP	4,34	10.155.600	0,3			19%	0,8816	1,6240	-	7,1456	16.720.704			1.033.644	193.808	129.205	1.356.657	15.364.047	
4	TRẦN THỊ NÊN	KT-TT	3,66	8.564.400	0,20	0,1		0%	-	-		3,9600	9.266.400		-	722.592	135.486	90.324	948.402	8.317.996	
5	VŨ THỊ THOAN	GV	3,99	9.336.600				20%	0,7980	1,3965	-	6,1845	14.471.730		-	896.314	168.059	112.039	1.176.412	13.295.318	
6	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,66	8.564.400				19%	0,6954	1,2810		5,6364	13.189.176			815.331	152.875	101.916	1.070.122	12.119.054	
7	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	3,96	9.266.400				21%	0,8316	1,3860		6,1776	14.455.584			896.988	168.185	112.123	1.177.296	13.278.288	
8	TRƯƠNG T HỒNG THẨM	GV	4,34	10.155.600	-			18%	0,7812	1,5190		6,6402	15.538.068			958.689	179.754	119.836	1.258.279	14.279.789	
9	NGUYỄN THỊ HẰNG	GV	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965		6,1047	14.284.998		-	881.375	165.258	110.172	1.156.805	13.128.193	
10	HOÀNG THỊ THÀNH	GV	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965		6,1047	14.284.998			881.375	165.258	110.172	1.156.805	13.128.193	
11	PHẠM THỊ THUỶ	GV	4,34	10.155.600				17%	0,7378	1,5190		6,5968	15.436.512			950.564	178.231	118.821	1.247.615	14.188.897	
12	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,99	9.336.600				16%	0,6384	1,3965		6,0249	14.098.266			866.436	162.457	108.305	1.137.198	12.961.068	
13	NGÔ THỊ HẠNH	GV	4,65	10.881.000				21%	0,9765	1,6275		7,2540	16.974.360			1.053.281	197.490	131.660	1.382.431	15.591.929	
14	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,65	10.881.000				24%	1,1160	1,6275		7,3935	17.300.790			1.079.395	202.387	134.924	1.416.706	15.884.084	
15	PHẠM TIẾN QUYẾT	GV	4,65	10.881.000				26%	1,2090	1,6275		7,4865	17.518.410			1.096.805	205.651	137.101	1.439.556	16.078.854	
16	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,65	10.881.000				25%	1,1625	1,6275		7,4400	17.409.600			1.088.100	204.019	136.013	1.428.131	15.981.469	
17	TRẦN THỊ THUỶ DUNG	GV	5,02	11.746.800				25%	1,2550	1,7570		8,0320	18.794.880			1.174.680	220.253	146.835	1.541.768	17.253.113	
18	LƯU THỊ THU HƯƠNG	GV-TP	4,65	10.881.000	0,15			25%	1,2000	1,6800		7,6800	17.971.200			1.123.200	210.600	140.400	1.474.200	16.497.000	
19	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146	
20	NGÔ THU THẢO	GV-TT	4,34	10.155.600	0,2			15%	0,6810	1,5890		6,8100	15.935.400			977.371	183.257	122.171	1.282.800	14.652.600	
21	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV	3,66	8.564.400	-			15%	0,5490	1,2810		5,4900	12.846.600			787.925	147.736	98.491	1.034.151	11.812.449	
22	NGUYỄN THUỶ DƯƠNG	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146	
23	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	5,02	11.746.800				23%	1,1546	1,7570		7,9316	18.559.944			1.155.885	216.728	144.486	1.517.099	17.042.845	
24	TÔ THỊ HẢI	GV	5,02	11.746.800				23%	1,1546	1,7570		7,9316	18.559.944	-	-	1.155.885	216.728	144.486	1.517.099	17.042.845	
25	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viện	3,06	7.160.400			0,2		-	-		3,2600	7.628.400			572.832	107.406	71.604	751.842	6.876.558	
26	PHÍ THỊ THUỶ TRANG	GV	3,66	8.564.400				12%	0,4392	1,2810		5,3802	12.589.668			767.370	143.882	95.921	1.007.173	11.582.495	

27	NGUYỄN T THUỶ NHUNG	GV-TT	3,66	8.564.400	0,2			11%	0,4246	1,3510		5,6356	13.187.304			802.077	150.389	100.260	1.052.726	12.134.578	
28	NGUYỄN THU THỦY	GV	4,34	10.155.600				14%	0,6076	1,5190		6,4666	15.131.844			926.191	173.661	115.774	1.215.625	13.916.219	
29	NGUYỄN MINH THUỶ	GV-TP	3,00	7.020.000	0,15			11%	0,3465	1,1025		4,5990	10.761.660			654.545	122.727	81.818	859.090	9.902.570	
30	LÊ THỊ THỜI	GV	3,00	7.020.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	10.249.200			623.376	116.883	77.922	818.181	9.431.019	
31	TRINH THỊ CHIẾN	GV-TPT	3,66	8.564.400		0,2		15%	0,5490	1,2810		5,6900	13.314.600			787.925	147.736	98.491	1.034.151	12.280.449	
32	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	-	-				0%	-	1,0500		1,0500	2.457.000			-	-	-	-	2.457.000	TS
33	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	GV	3,00	7.020.000	-			12%	0,3600	1,0500		4,4100	10.319.400			628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848	
34	VŨ THỊ NGÀ	GV	3,00	7.020.000				10%	0,3000	1,0500		4,3500	10.179.000			617.760	115.830	77.220	810.810	9.368.190	
35	TRẦN T KHÁNH LINH	GV	3,00	7.020.000				10%	0,3000	1,0500		4,3500	10.179.000			617.760	115.830	77.220	810.810	9.368.190	
36	PHẠM THỊ DUYÊN	GV-TT	2,67	6.247.800	0,20			8%	0,2296	1,0045		4,1041	9.603.594		-	580.245	108.796	72.531	761.572	8.842.022	
37	NGUYỄN T THU HIỀN	GV	2,67	6.247.800				8%	0,2136	0,9345		3,8181	8.934.354			539.810	101.214	67.476	708.501	8.225.853	
38	NGUYỄN THÀNH THÁI	GV	2,26	5.288.400				5%	0,1130	0,7910		3,1640	7.403.760			444.226	83.292	55.528	583.046	6.820.714	
39	PHẠM THỊ NGÂN	GV-TP	2,67	6.247.800	0,15			0%	-	0,9870		3,8070	8.908.380			527.904	98.982	65.988	692.874	8.215.506	
40	NGUYỄN THU HẰNG	GV	2,67	6.247.800				0%	-	0,9345		3,6045	8.434.530		-	499.824	93.717	62.478	656.019	7.778.511	
41	NGUYỄN THỊ THU HÀ	YT-TP	3,46	8.096.400	0,15			0%	-	0,7220		4,3320	10.136.880			675.792	126.711	84.474	886.977	9.249.903	
	CỘNG I+II+III		153,710	359.681.400	2,400	0,3	0,2	5,910	25,1813	52,7250	-	234,5163	548.768.142	-	-	33.937.731	6.363.325	4.242.216	44.543.272	504.224.868	-

KẾ TOÁN

(Handwritten signature)

Trần Thị Nền

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

	Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm				BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
				8%	1,5%	1%	Cộng		
	Lương chính	153,7100	359.681.400	28.774.512	5.395.221	3.596.814	37.766.547	-	321.914.853
	PC chức vụ	2,4000	5.616.000	449.280	84.240	56.160	589.680		5.026.320
	PC Vượt khung	0,0000	-	-	-	-	-		-
	PC thâm niên	25,1813	58.924.242	4.713.939	883.864	589.242	6.187.045		52.737.197
	PC trách nhiệm	0,3000	702.000				-		702.000
	PC ưu đãi	52,7250	123.376.500				-		123.376.500
	PC độc hại	0,2000	468.000				-		468.000
	Cộng	234,5163	548.768.142	33.937.731	6.363.325	4.242.216	44.543.272	-	504.224.870

Mẫu số 09
Mã hiệu:
Số:

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG
(Kèm theo giấy rút dự toán số 160 ngày 5 tháng 12 năm 2024)

Tài khoản dự toán ☒

Tài khoản tiền gửi: ☐

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: Trường Tiểu học Trưng Vương
2. Mã ĐVQHNS: 1067391
3. Tài khoản thanh toán của đơn vị: 3333388688; Tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Quảng Ninh.
1. Nội dung đề nghị thanh toán: Thanh toán tiền cho giáo viên dạy thể dục tháng 11/2024

(Đơn vị: Đồng)

ST T	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó:										Ghi chú				
		Số Tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động theo hợp đồng	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưở ng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác					Tiền khoán				Tiền học bổng	
									Bồi dưỡng dạy thể dục	Trang phục tđ	tiền vé xe	tiền lưu trú	PC Gv dạy KT	Khoán đt		Khoán CTP	khoán tiền ngủ		...
-1	-2	-3		-4	-5	-6	-7	-8	-9					-10				-11	-12
	Tổng số			4.048.200					4.048.200										
I.	Đối với công chức, viên chức			-	-								-						
1	Nguyễn Thị Hằng	0936573226	Tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Quảng Ninh	2.059.200					2.059.200										
2	Vũ Thị Thoan	0976522144	Tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Quảng Ninh	1.989.000					1.989.000										
II.	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP																		
	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP																		
III.																			
IV.	Thanh Toán cá nhân khác																		

Tổng số tiền bằng chữ:

Bốn triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, hai trăm đồng chẵn.

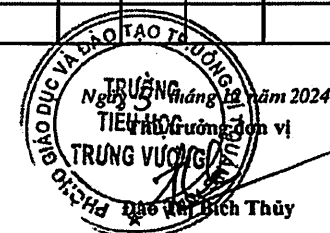
Người lập

Trần Thị Nền

Kế toán trưởng

Trần Thị Nền

KHO BẠC NHÀ NƯỚC



Ngày.....tháng.....năm 2024

Giám đốc KBNN

Chuyên viên kiểm soát chi/Giao dịch viên

KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT THÁNG 11/2024
(THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên giáo viên	Dạy môn	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tháng 11	Tổng số tiết dạy	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số PC thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	S2 tuần	Số tiền 01 giờ dạy				
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	$9=(1+2+4+6+8) \times 2.3400.000 \text{ đ}$	10	11	12	$13=(9/10) \times (11/12)$	14		15	$16=13 \times 14 \times 15$
1	Trịnh Thị Chiến	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	15%	0,55	154.159.200	805	35	52	128.896	0,2	20,0	20	515.583
2	Nguyễn Thị Hoa	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	19%	0,70	158.270.112	805	35	52	132.333	0,2	24,0	24	635.198
3	Đặng Thị Thu Hương	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	24%	1,12	207.609.480	805	35	52	173.587	0,2	66,0	66	2.291.342
4	Phạm Thị Thuý	GV	1	4,34		0%	-	35%	1,52	17%	0,74	185.238.144	805	35	52	154.881	0,2	70,0	70	2.168.339
5	Nguyễn Thị Thuý Nhung		1	3,66	0,20	0%	-	35%	1,35	11%	0,42	158.247.648	805	35	52	132.314	0,2	72,0	72	1.905.323
6	Trần Thị Thuý Dung	GV	1	5,02		0%	-	35%	1,76	25%	1,26	225.538.560	805	35	52	188.577	0,2	82,0	82	3.092.669
7	Nguyễn Thị Phương	GV	1	3,96	-	0%	-	35%	1,39	21%	0,83	173.467.008	805	35	52	145.039	0,2	36,0	36	1.044.283
8	Nguyễn Thành Thái	GV	1	2,26		0%	-	35%	0,79	5%	0,11	88.845.120	805	35	52	74.285	0,2	48,0	48	713.138
9	Nguyễn Thị Hằng		1	3,99		0%	-	35%	1,40	18%	0,72	171.419.976	805	35	52	143.328	0,2	41,0	41	1.175.287
10	Vũ Thị Thoan	GV	1	3,99		0%	-	35%	1,40	20%	0,80	173.660.760	805	35	52	145.201	0,2	50,0	50	1.452.013
11	Nguyễn Thị Thu Hà HP		1	4,34	0,30	0%	-	35%	1,62	20%	0,93	201.951.360	805	35	52	168.856	0,2	16,0	16	540.338
12	Lê Thị Huyền Trang	GV	1	3,00		0%	-	35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	87,0	87	1.801.581
13	Ngô Thị Hạnh	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	21%	0,98	203.692.320	805	35	52	170.311	0,2	22,0	22	749.370
14	Tô Thị Hải		1	5,02		0%	-	35%	1,76	23%	1,15	222.719.328	805	35	52	186.220	0,2	82,0	82	3.054.011
15	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	8%	0,21	107.212.248	805	35	52	89.642	0,2	84,0	84	1.505.991
16	Nguyễn Thị Dung	GV	1	3,99		0%	-	35%	1,40	16%	0,64	169.179.192	805	35	52	141.454	0,2	60,0	60	1.697.450
17	Nguyễn Thị Hương Lan	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	25%	1,16	208.915.200	805	35	52	174.678	0,2	82,0	82	2.864.723
18	Vũ Thị Liên	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	82,0	82	2.085.704
19	Lê Thị Thời		1	3,00	0,15	0%	-	35%	1,10	11%	0,35	129.139.920	805	35	52	107.977	0,2	82,0	82	1.770.815
20	Nguyễn Thu Hằng	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	0%	-	101.214.360	805	35	52	84.627	0,2	28,0	32	541.615
21	Nguyễn Thuý Dương		1	3,66		0%	-	35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	75,0	75	1.907.656
22	Trương Mỹ Hạnh	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	15%	0,55	154.159.200	805	35	52	128.896	0,2	84,0	84	2.165.447
23	Ngô Thu Thảo	GV-TT	1	4,34	0,20	0%	-	35%	1,59	15%	0,68	191.224.800	805	35	52	159.887	0,2	72,0	72	2.302.372

24	Nguyễn Thu Thủy	GV	1	4,34		0%	-	35%	1,52	14%	0,61	181.582.128	805	35	52	151.825	0,2	50,0	50	1.518.245
																			1.419	39.498.494

Bằng chữ Ba mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi tám nghìn, bốn trăm chín mươi bốn đồng chẵn.

Kế toán



Trần Thị Nền

Ngày 02 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng



Đào Thị Bích Thủy